

Số: 84 /TM - BVUB

Bắc Giang, ngày 23 tháng 7 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung ứng.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Bắc Giang có kế hoạch thực hiện mua sắm: Mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro phục vụ công tác khám chữa bệnh giai đoạn 2024-2025 của Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Bắc Giang. Yêu cầu phạm vi cung cấp hàng hóa chi tiết tại **Phụ lục 01** kèm theo.

Kính đề nghị các Công ty/ Đơn vị quan tâm và có đủ kinh nghiệm, năng lực, điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật, gửi bản Báo giá theo mẫu tại **Phụ lục 02** để Bệnh viện có căn cứ xây dựng dự toán của gói thầu.

Tiếp nhận báo giá: Đ/c Nguyễn Trọng Quyền, Phòng Vật tư - TBYT, Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang. SĐT: 0989.056.111

Địa chỉ nhận bản điện tử: Bvubuou@bacgiang.gov.vn.

Thời hạn nhận báo giá: Trước 16h30 ngày 09/8/2024.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HSĐT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Danh Song

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo thư mời số 84 /TM - BVUB ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa model AU680				
1	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit ; Axit picric ; Phương pháp: Jaffé method hoặc tương đương; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: ≤ 5 đến ≥ 2.200 $\mu\text{mol/L}$; Phương pháp B: ≤ 18 đến ≥ 2.200 $\mu\text{mol/L}$, Nước tiểu: ≤ 88 đến ≥ 35.360 $\mu\text{mol/L}$; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 1,12\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,48\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	ml	1.224	
2	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES; ATP; NAD ⁺ ; Mg ²⁺ ; Hexokinase; G6P-DH; Phương pháp: Enzymatic hoặc tương đương; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: $\leq 0,6$ đến $\geq 45,0$ mmol/L, Nước tiểu: 0 đến ≥ 45 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 2,3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4,15\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	ml	1.950	
3	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer ; L-Alanine ; 2-Oxoglutarate; LDH; NADH; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC hoặc tương đương; Dải tuyến tính: ≤ 3 đến ≥ 500 U/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 2,1\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,7\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	ml	72	
4	Đo hoạt độ GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần:	ml	640	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	(Gama Glutamyl Transferase)	Glycylglycine ; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC hoặc tương đương; Dải tuyến tính: ≤ 5 đến ≥ 1.200 U/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 1,63\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,4\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test			
5	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide ; Potassium sodium tartrate; Copper sulphate; Potassium iodide; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: ≤ 30 đến ≥ 120 g/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 0,50\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 0,84\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	ml	400	
6	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer; Bromocresol green; Phương pháp: Bromocresol Green hoặc tương đương; Dải tuyến tính: ≤ 15 đến ≥ 60 g/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 0,58\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 0,99\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test	ml	348	
7	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer; MADB; 4-Aminophenazone; Peroxidase; Uricase; Ascorbate Oxidase; Phương pháp: Uricase hoặc tương đương; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: $\leq 1,5$ đến ≥ 30 mg/dL, Nước tiểu: ≤ 2 đến ≥ 400 mg/dL; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 1,76\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,44\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	ml	960	
8	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer; Mg $^{2+}$; MADB; 4-Aminoantipyrine; ATP; Lipases ; Glycerol kinase; Peroxidase; Ascorbate oxidase; Glycerol-3-phosphate oxidase; Phương pháp: Enzymatic hoặc tương đương; Dải tuyến tính: $\leq 0,1$ đến $\geq 11,3$ mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 1,06\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 1,76\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8	ml	1.500	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		test			
9	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol; Arsenazo III ; Triton X-100; Phương pháp: Arsenazo III hoặc tương đương; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: ≤ 1 đến ≥ 5 mmol/L; Nước tiểu: 0 đến ≥ 10 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 2,05\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,6\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 33 test	ml	420	
10	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Glycine buffer; L-ascorbic acid; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: ≤ 2 đến ≥ 179 $\mu\text{mol/L}$; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 1,1\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 12 test	ml	450	
11	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Chất kiểm chứng 1 mức	ml	60	
12	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron,	ml	60	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO AI; Chất kiểm chứng 1 mức			
13	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	ml	24	
14	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide; Genapol X080; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri. Chất vệ sinh cô đặc	ml	155.000	
II	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch model Access 2				
15	Định lượng AFP	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 3.000 ng/mL Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch enzym hai vị trí hoặc tương đương Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), natri azit và ProClin 300.	test	5.400	
16	Định lượng CA 15-3	Phạm vi phân tích: $\leq 0,5$ đến ≥ 1.000 U/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí hoặc tương đương Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gấu	test	12.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, natri azit và ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), natri azit, ProClin 300.			
17	Định lượng CEA	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 1.000 ng/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí “sandwich” hoặc tương đương Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có natri azit và ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với natri azit và ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), natri azit và ProClin 300.	test	20.100	
18	Định lượng CA 19-9	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 2.000 U/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) hoặc tương đương Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, natri azit và ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, natri azit và ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, natri azit và ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), natri azit và ProClin 300.	test	11.100	
19	Định lượng total PSA	Phạm vi phân tích: $\leq 0,5$ đến ≥ 120 U/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí hoặc tương đương	test	1.300	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), natri azit và ProClin 300.			
20	Định lượng CA 125	Phạm vi phân tích: $\leq 0,5$ đến ≥ 5.000 U/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí hoặc tương đương Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, natri azit và ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, natri azit và ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), natri azit và ProClin 300.	test	4.200	
21	Định lượng Free T3	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 30 pg/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, NaN₃ và ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, NaN₃ và ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, NaN₃ và ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-photphataza kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, NaN₃ và ProClin 300.	test	24.000	
22	Định lượng Free T4	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 6 ng/dL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm	test	29.400	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, NaN₃ và ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, NaN₃ và ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, NaN₃ và ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, NaN₃ và ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, NaN₃ và ProClin 300.			
23	Định lượng Thyroglobulin Ab	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 2.500 IU/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước tiên tiếp hoặc tương đương Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), natri azit và ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), natri azit và ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có natri azit và ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", natri azit và ProClin 300	test	12.900	
24	Định lượng Thyroglobulin	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 500 ng/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời hoặc tương đương Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), natri azit và ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), natri azit và ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), natri	test	12.900	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		azit và ProClin 300.			
25	Định lượng TSH	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 50 $\mu\text{IU/mL}$ Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí hoặc tương đương Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), natri azit và ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), natri azit và ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), natri azit và ProClin 300	test	31.400	
26	Định lượng Total T3	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 8 ng/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh hoặc tương đương Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit $0,4N$ (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: $0,4N$ dung dịch axit clohydric (HCl).	test	9.000	
27	Định lượng ferritin	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 1.500 ng/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí hoặc tương đương Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột:	test	6.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), natri azit và ProClin 300.			
28	Chất chuẩn Total T3	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm Total T3 Thành phần: S0: Huyết thanh người, natri azit và Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL trong huyết thanh người có natri azit và Cosmocil CQ.	ml	96	
29	Chất chuẩn CA 15-3	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm BR Monitor Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, natri azit và ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đậm, natri azit và ProClin 300.	ml	36	
30	Chất chuẩn CEA	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm CEA Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), natri azit và ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), natri azit và ProClin 300.	ml	60	
31	Chất chuẩn Free T3	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm Free T3 Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, NaN3 và ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, NaN3 và ProClin 300	ml	60	
32	Chất chuẩn Free T4	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm Free T4 Thành phần: S0: Huyết thanh người với natri azit và ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong	ml	60	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL, có natri azit và ProClin 300.			
33	Chất chuẩn CA 19-9	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm GI Monitor Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, natri azit và ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đậm, natri azit và ProClin 300.	ml	60	
34	Chất chuẩn PSA	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm PSA Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, natri azit và ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech trong BSA đậm, natri azit và ProClin 300.	ml	60	
35	Chất chuẩn CA 125	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm OV Monitor Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, natri azit và ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đậm, natri azit và ProClin 300.	ml	60	
36	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody	Thành phần: S0: Huyết thanh người với natri azit và ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1, S2, S3, S4, S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có natri azit và ProClin 300	ml	66	
37	Chất chuẩn Thyroglobulin	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm Thyroglobulin Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, natri azit và ProClin 300.	ml	60	
38	Chất chuẩn AFP	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm AFP.	ml	70	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, natri azit, ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, natri azit và ProClin 300.			
39	Chất chuẩn TSH	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm TSH. Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin 300. Chứa 0 μ IU/mL hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 μ IU/mL hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, natri azit và ProClin 300	ml	90	
40	Chất chuẩn Ferritin	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (μ g/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit và ProClin 300.	ml	96	
41	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	ml	75	
42	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	ml	75	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	khối u và TgAb, TPO Ab)				
43	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	ml	75	
44	Dung dịch rửa dùng cho máy Access 2	Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit và khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	ml	3.759.600	
45	Dung dịch kiểm tra máy	Thành phần: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin 300, natri azit.	ml	72	
46	Dung dịch kiểm rửa máy hàng ngày	Thành phần: KOH	ml	3.000	
III	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu model ACL TOP 350				
47	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C.	ml	2.800	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
48	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố.	ml	30	
49	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, $ISI \leq 1,05$. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 10 ngày ở 15 độ C trên máy.	ml	5.200	
50	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng.	ml	600	
51	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dài đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT, APTT, Fibrinogen, TT	ml	180	
52	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dài đo bất thường cao Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT, APTT	ml	180	
53	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dài đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN	ml	20	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	PT,APTT,Fibrinogen,TT.			
54	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride). Dạng Lỏng.	ml	688.000	
55	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid clohydric. Dạng Lỏng.	ml	11.500	
56	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa < 5% clo tồn tại. Dạng Lỏng.	ml	11.520	
57	Cồng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Cồng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 công liên khối trên một thanh.	cuvet	108.000	
58	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 1 tháng nhiệt độ -20 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy.	ml	600	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Clauss trên máy phân tích đông máu				
IV	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số				
59	Que thử nước tiểu	- Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, LeukoCyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: - Protein: 15-30mg/dL albumin - Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin - LeukoCyte: 5-15 - Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion - Glucose: 75-125mg/dL - Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid - pH: 4.6- 8.0 - SG: 1.001-1.035 - Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL - Urobilinogen: 0.2EU/dL	test	82.500	
60	Que thử chuẩn âm tính	Thành phần bao gồm: Potassium phosphate monobasic and dibasic; sodium chloride; urea	test	120	
61	Que thử chuẩn dương tính	Thành phần bao gồm: Glucose; crystalline bilirubin; sodium methyl acetoacetate; bovine hemoglobin; bovine serum albumin; 5-(4-sulfobutoxy)-2-methylindole sodium salt; sodium nitrite; protease (fungal)	test	120	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
V	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học model MEK-9100				
62	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	ml	8.154.000	
63	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để đo Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	ml	37.000	
64	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để bạch phân bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm	ml	37.000	
65	Hóa chất rửa	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học	ml	144.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	dùng cho máy phân tích huyết học	Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh dương Mùi: nhẹ Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether			
66	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri hypochlorit	ml	1.350	
67	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	90	
68	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	90	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
69	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	90	
VI	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải model CBS300				
70	Hóa chất điện giải 3 thông số Na/K/Cl	Thành phần gồm: Standard A: 530ml Standard B: 210ml Rinse Solution: 220ml Reference solution: 310ml	ml	90.170	
71	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải (Hộp 0.13gx2+10ml)	Thành phần bao gồm: Lọ A: NaCl, KCl, CaCl ₂ , LiCl, HCl Lọ B: Pepsin	Hộp	30	
72	Chất kiểm soát dùng cho máy phân tích điện giải	Được cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C ₂ H ₃ NaO ₂ , CaCl ₂ , C ₂ H ₅ NO ₂ , trong huyết thanh động vật	ml	900	
VII	Hóa chất sử dụng trong giải				

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	phẫu bệnh				
73	Hóa chất nhuộm mô, tế bào	Dùng trong mô bệnh học. Gồm Eosin G or Y, ethanol; ethyl alcohol và acetic acid. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	42.000	
74	Hóa chất cố định bệnh phẩm	Dung dịch cố định mô có đệm trung tính, dùng cho xử lý mô nhuộm hóa mô miễn dịch, Formaldehyde là một chất khí không màu, có vị chua cay và tan trong nước, Dung dịch được hòa tan trong nước cất nước tỷ lệ 1:10. 10% formalin chỉ chứa 4% fomandehyde	ml	380.000	
75	Hóa chất cất lạnh mô tế bào	Dung dịch làm đông mẫu mô dùng trong cất lạnh, dung dịch nhớt, Màu sắc: trung tính, mùi: hơi cồn, Hòa tan trong: nước và các chất cố định gốc nước, Nhiệt độ sôi: -100 ° C. Chai 100ml	ml	1.800	
76	Hóa chất nhuộm nhân tế bào	Dùng nhuộm mô bệnh học. Bao gồm: ethanediol; ethanol; acetic acid; alluminium sulphate hexadecahydrate	ml	70.000	
77	Dung dịch nhuộm Papanicolaou EA50	Dùng trong mô bệnh học Dung dịch hỗn hợp Papanicolaou EA50. Gồm: ethanol; acetic acid; propan-2-ol; methanol.	ml	11.000	
78	Bộ hiện thị màu	Bộ chất nền được sử dụng trong các sản phẩm dựa trên peroxidase quy trình nhuộm hóa mô miễn dịch. Thuốc thử là được chỉ định để phát hiện các kháng nguyên đích trong các phần mô được cố định bằng formalin, được nhuộm paraffin khi được sử dụng kết hợp với các kháng thể và chất tạo màu thích hợp trong quy trình nhuộm hóa mô miễn dịch. Bộ bao gồm chất tạo màu DAB Chromogen, dung dịch đệm DAB Buffer	ml	240	
79	Dung dịch bộ lộ kháng nguyên	Dung dịch bộ lộ kháng nguyên trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thuốc thử này được thiết kế để xử lý trước formalin cố định, paraffin phần mô nhúng. Trilogy là sản phẩm kết hợp ba bước tiền xử lý: khử paraffin, bù	ml	2.400	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		nước và vạch mặt trong hóa mô miễn dịch vết ó. Lọ 200ml đậm đặc			
80	Dung dịch khử men nội sinh	Dung dịch khử men nội sinh trong nhuộm hóa mô miễn dịch trong giao thức nhuộm màu. Thuốc thử này được thiết kế để chặn nền nhuộm trong các phần mô nhúng parafin, cố định bằng parafin, được sử dụng để ngăn chặn các enzym peroxidase nội sinh xảy ra tự nhiên trong các phần mô	ml	2.400	
81	Dung dịch pha loãng kháng thể 1	Dung dịch pha loãng kháng thể được sử dụng trong chuẩn bị pha loãng kháng thể sơ cấp và thứ cấp được sử dụng trong quy trình nhuộm hóa mô miễn dịch.Chất pha loãng kháng thể chứa Tris Buffer pH 7,3-7,7, với 1% BSA và <0,1% natri azit.	ml	2.400	
82	Kháng thể 1 Progesterone Receptor	Kháng thể đơn dòng thử Progesterone Receptor (Y85). Kháng thể dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch. Kháng thể được pha loãng trong Đệm Tris, pH 7,3-7,7, với 1% BSA và Natri Azide <0,1%	ml	1,4	
83	Dung dịch rửa tiêu bản	Dung dịch rửa trong nhuộm hóa mô miễn dịch, dung dịch đậm 20X dung dịch đậm đặc được sử dụng để rửa sạch thuốc thử khỏi các phiên kính và để cung cấp một phương tiện để lưu trữ hóa mô miễn dịch trong thời gian ngắn mẫu giữa các lần bôi thuốc thử. Khi pha loãng, sẵn sàng để dung dịch sử dụng là dung dịch đậm Tris 50mM với khoảng pH là $7,6 \pm 0,1$	ml	2.400	
84	Kháng thể 1 Her2/Neu	Kháng thể đơn dòng thử Her2/Neu (EP3). Kháng thể dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch. Kháng thể được pha loãng trong Đệm Tris, pH 7,3-7,7, với 1% BSA và Natri Azide <0,1%	ml	2,1	
85	Dung dịch kháng thể 2 và bộ khuếch đại	Thuốc thử này được thiết kế để phát hiện các kháng nguyên đích trong mô được nhúng parafin, cố định bằng parafin phần khi được sử dụng kết hợp với kháng thể và thích hợp nhiễm sắc thể trong quy trình nhuộm. Bộ bao gồm HiDef Detection Amplifier (Mouse and Rabbit) và HiDef Detection HRP Polymer Detector	ml	480	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
86	Kháng thể 1 Ki-67	Kháng thể đơn dòng thỏ Ki-67 (SP6). Kháng thể dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch. Kháng thể được pha loãng trong Nước muối đệm photphat, pH 7,5, với 1% BSA và <0,1% Natri Azide	ml	1,4	
87	Kháng thể 1 Estrogen Receptor	Kháng thể đơn dòng thỏ Estrogen Receptor (EP1). Kháng thể dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch. Kháng thể được pha loãng trong Đệm Tris, pH 7,3-7,7, với 1% BSA và Natri Azide <0,1%	ml	1,4	
88	Dung dịch nhuộm Papanicolaou OG6	- Dung dịch nhuộm Papanicolaou OG-6, dạng lỏng, màu cam, mùi cồn tự nhiên, có thể hòa tan trong nước - Điểm nóng chảy / điểm đóng băng: ~ -114°C - Điểm sôi và Phạm vi sôi: 78-80 °C - Điểm nóng chảy / Điểm đóng băng: -89.5°C - Điểm chớp cháy: ~13 °C - Thành phần gồm có: - Ethyl Alcohol ~85%; Nước 5%; Isopropyl Alcohol ~4%; Methyl Alcohol ~4%; Phosphotungstic Acid <5%; Orange G <2%	ml	11.000	
89	Dung dịch nhuộm Schiff – schiff reagent	Dung dịch Schiff Reagent - Ứng dụng: Sử dụng trong phản ứng tiêu chuẩn Acid-Schiff (PAS) cho chất nhầy trung tính, glycogen, màng đáy và thành tế bào nấm. Một kết quả dương tính tạo ra màu đỏ / đỏ hồng sáng. - Tính chất - Dung dịch nhuộm Schiff dạng lỏng, trong, không màu hoặc vàng nhẹ, mùi đặc trưng, tan trong nước - Thành phần gồm có: - Nước 98%; Hydrochloric Acid: <5%; Potassium Metabisulfite: ≤ 4; C.I. Basic red 9 monohydrochloride <1%	ml	17.500	
90	Dung dịch Acid	Dung dịch cho mô học và tế bào học. Gồm: > = 1% - <2,5% ACIDO	ml	17.500	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	periodic 1%	PERIODICO.			
91	Dung dịch giếm sa	Nhuộm Giemsa được sử dụng chủ yếu trong nhuộm máu và phết tế bào tủy xương. Độ pha loãng khuyến nghị 1:10 hoặc 1:15 trong dung dịch đệm Sorensen phosphate pH 6,5-6,8 Methanol: <50% Glycerol: < 25% Ethylene Glycol: < 25%	ml	17.000	
VIII	Hóa chất khác				
92	Nước cất 2 lần	Có độ tinh khiết cao, hoàn toàn không bị nhiễm tạp chất, được sử dụng trong phòng thí nghiệm hóa, lý, sinh, môi trường, sinh học, vi sinh, thực phẩm, địa chất, điện tử bán dẫn.	Lít	2.685	
93	Vôi soda	Chất hấp thụ khí CO ₂ , Vôi Soda có thành phần chính là hỗn hợp canxi hydroxit và natri hydroxit.	Kg	300	
94	Dung dịch tẩy rửa làm sạch dụng cụ y tế	Thành phần: Enzyme Protease subtilisin: 8,0% (w/w), Lipase: 0,2% (w/w), Amylase: 0,15% (w/w), Cellulase : 0,05% (w/w), Mannanase : 0,05% (w/w). Độ pH ở 20oC: 7 - 8.	Lít	320	
95	Dung dịch sát khuẩn tay thường quy	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 2,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất làm đặc, hương liệu.	Lít	150	
96	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất làm đặc, hương liệu .	Lít	200	
97	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế mức độ cao	Thành phần chính: Ortho-Phthalaldehyde 0,55%. Test đi kèm tương thích với sản phẩm.	Lít	1.350	
98	Nước muối sinh lý Chai 500ml	Dung dịch chứa Natri Clorid 0,9%, Tiệt trùng	Chai	11.820	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
99	Dầu parafin	Chất lỏng không màu, trong suốt, không mùi, không vị và là chất lỏng dưới dạng dầu, nó có thể được hòa tan trong ether, chloroform, xăng và benzen nhưng không thể hòa tan trong nước và ethanol.	Lít	30	
100	Kháng huyết thanh xác định nhóm máu	Mỗi lọ sinh phẩm 10ml gồm: Hồng cầu khối và Dung dịch bảo quản và nuôi dưỡng hồng cầu.. Mỗi bộ hồng cầu mẫu gồm 3 lọ : Hồng cầu mẫu A, hồng cầu mẫu B, hồng cầu mẫu O	bộ	90	
101	Bộ huyết thanh mẫu (Anti A, AntiB, AntiAB)	- Kháng thể đơn dòng Anti A '- Kháng thể đơn dòng Anti B '- Kháng thể đơn dòng Anti A,B	bộ	270	
102	Huyết thanh mẫu (antiD)	Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM và lớp IgG	bộ	120	
103	Dung dịch Anti human globulin	Là một hỗn hợp cân bằng của Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti-IgG và Anti-C3d	lọ	120	
104	Dung dịch Brovin serum albumin	Dung dịch Albumin 22% tăng tốc độ phản ứng huyết thanh	lọ	120	
105	Dung dịch cồn tẩy rửa HCL	Độ hòa tan trong nước: Tan giới hạn Độ hòa tan: Tan trong Etanol, Methanol hóa chất HCL nồng độ 3%	ml	5.000	
106	Dung dịch tím Gentian	Dùng để nhuộm vi khuẩn gram	ml	3.744	
107	Dung dịch đỏ Fuchsin	Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl-Neelsen	ml	5.616	
108	Dung dịch xanh methylen	Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl-Neelsen	ml	3.000	
IX	Vật tư sử dụng				

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	cho máy xét nghiệm sinh hóa AU680				
109	Ống lấy mẫu 2.5 mL	Cóng chứa mẫu 2.5 mL	Cái	9.000	
110	Bóng đèn halogen	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W	Cái	4	
111	Dây bơm nhu động	Làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm	Cái	12	
112	Màng lọc RO300	Màng lọc RO300	Cái	24	
113	Hạt nhựa Mixbed lọc nước	Hạt hình cầu, kích thước 0.3 đến 1.2 mm	Lít	200	
114	Lõi PP10" 5micron	Lọc các cặn bẩn lơ lửng trong nước. Vật liệu: Tơ nhựa poly propylene nguyên sinh	Cái	24	
X	Vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch model Access 2				
115	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch	Thành phần: Polystyrene	Cái	9.000	
116	Dây curoa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dây curoa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	bộ	6	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
117	Dây bơm nhỏ dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Đường kính trong 1.29mm, bằng cao su	Cái	15	
118	Dây bơm to dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Đường kính trong 2.79mm, bằng cao su	Cái	10	
119	Túi thải dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Chất liệu: Plastic	Cái	6	
120	Kim hút bệnh phẩm	Kim hút dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cái	3	
XI	Vật tư y tế				
121	Bút mờ	Dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	Cái	18	
122	Cassette chuyển đúc bệnh phẩm	Bảng nhựa acetylic, có nắp dùng 1 lần. Kích thước: 40x26x7 mm, Kích thước bên trong: 32x26x5 mm.	Cái	11.000	
123	Đầu côn trắng	Đầu côn trắng dung tích 10 ul, làm từ nhựa PP.	Cái	3.000	
124	Đè lưỡi gỗ	Được làm từ gỗ tự nhiên được tiết trùng bằng khí EO. Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm	Cái	3.000	
125	Điện cực cắt đốt loop cổ tử cung	Chất liệu Tungsten không gây độc, chiều dài khoảng 120mm phủ nhựa Teflon chống dính Điện cực kết nối với cán dao được mạ thép không gỉ, chiều dài khoảng 13mm	Chiếc	90	
126	Gel nội soi tube 82g	Gel bôi trơn được sử dụng trong điện liệu pháp, thăm khám bằng tay. Dùng bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm	Tube	695	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		đạo, soi bằng quang, không gây ra dị ứng, không gây kích ứng da. Hòa tan được trong nước, dễ dàng làm sạch, không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn. Không độc hại và không có mùi hôi. • Thành phần chính: Water; Glycerin; Monopropylene; Hydroxyl ethyl cellulose; Carbomer; Phenoxyethanol; Ethylhexylglycerin; Sodium hydroxide không chứa muối và formaldehyde. • Tiệt trùng.			
127	Gel siêu âm	Thành phần: Carbomer, Propylene glycol, Glycerin, nước tinh khiết, chất bảo quản. Gel trong, tan hoàn toàn trong nước. Không có formaldehyde. Không gây mẫn cảm hoặc rất da.	Lít	1.500	
128	Giấy điện tim tập (không dòng kẻ)	Giấy in điện tim 6 cần tập không dòng kẻ. Kích thước 110mm x 140mm x 143 tờ / 01 Tập	Tập	1.150	
129	Giấy in nhiệt kích thước 58mmx30mm	Kích thước 58mm x 30m	Cuộn	150	
130	Kim chọc dò và gây tê tủy sống các số	Các số G25, G27. Đầu kim có 3 mặt vát sắc, thiết kế chuỗi kim lăng kính phản quang	Cái	290	
131	Kim đốt sóng cao tần	- Kim đốt cỡ loại dùng cho vi sóng chiều dài 15cm - Vùng đốt từ 1,5 cm đến 3 cm cho 1 chu trình đốt. - Có cảm biến nhiệt độ ở đầu kim; - Thời gian đốt của một chu trình từ 3 phút đến 7,5 phút; - Nhiệt độ đốt tối đa 110°C	Cái	10	
132	Lamen	Kích thước : 24 x 50 mm	Cái	101.000	
133	Lam kính mài	Kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, mài mờ một đầu, bề mặt phẳng, không mốc.	cái	22.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
134	Lam kính tích điện dương	Phiên kính hiển vi tích điện dương, cạnh đất 90°, góc cắt 45°, sạch và khử chất béo, trong suốt. Dùng cho nhuộm IHC thủ công, nhuộm IHC tự động với máy nhuộm tự động. Lý tưởng để sử dụng trong Nhuộm H&E cho các phần thông thường và phần đông lạnh như phần mỡ, phần não và phần xương cần độ bám dính mạnh hơn. Kích thước: (25-25,5) mm x (75-75,5) mm, độ dày 1 – 1,1 mm.	Cái	300	
135	Lưỡi dao cắt tiêu bản	Chất liệu thép không gỉ. Kích thước: 80x8x0,25 mm, góc nghiêng 35 độ	Cái	2.300	
136	Lọ lấy mẫu bệnh phẩm	Bằng nhựa PP tinh khiết 100%, dung tích 60ml. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong, Tiết trùng bằng khí EO.	Cái	1.090	
137	Mặt nạ bóng bópambu	Có các cỡ từ 0-5. Có vòng nhiều màu sắc để phân biệt các kích cỡ. Phần đệm ôm sát mặt có van 1 chiều điều chỉnh được.	Cái	30	
138	Mặt nạ thở khí dung	Mặt nạ khí dung làm bằng nhựa PVC y tế, kẹp mũi có thể điều chỉnh. Dây chống xoắn 2m, màu sắc trong suốt. Đóng gói riêng từng chiếc.	Cái	100	
139	Ống nghiệm nhựa, có nắp kích thước 12x75mm	Ống nghiệm PS tinh khiết 100%, dung tích 5ml, kích thước 12x75mm. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong, Có nắp đậy sẵn.	Cái	33.000	
140	Ống nghiệm nhựa, có nắp kích thước 16x100mm	Ống nghiệm PP tinh khiết 100%, dung tích 10ml, kích thước 16x100mm. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong, Có nắp đậy sẵn.	Cái	105.000	
141	Ống nghiệm serum có chất chống đông	Vật liệu làm ống : nhựa PP Kích thước : 12 x 75mm, dung tích máu tiêu chuẩn 2ml.	Cái	5.400	
142	Que lấy mẫu	Chiều liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài	Que	45.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	bệnh phẩm âm đạo	175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng khí EO . Được sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật. Được sử dụng rộng rãi trong nha khoa, da liễu, phụ khoa, tiết niệu và các mẫu bệnh phẩm khác.			
143	Tấm lót chuyển bệnh phẩm	Miếng lót màu xanh, chống hóa chất và không thấm nước dùng để bọc mẫu nội soi, sinh thiết nhỏ. Kích thước 30x25x1.7mm	Cái	6.000	
144	Túi camera vô trùng	Túi Nylon làm từ màng nylon và dây chỉ hoặc vòng nhựa, dùng để bao bọc dụng cụ, thiết bị y tế Túi nylon có dây buộc 9 cm x 14 cm , có dây bằng cotton : 01 cái Ống nylon có dây buộc 2 ly , Fi 18 cm x 230 cm : 01 cái Tiệt trùng bằng EO gas	Cái	450	
145	Túi ép dẹt tiệt trùng nhiệt độ cao kích thước 25cm x 200mm	Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy:có độ bền cơ học cao, đảm bảo 100% vi khuẩn không xâm nhập vào bên trong bao gói sau 1 lần tiệt khuẩn. Màng film hai lớp: PET/ CPP dày $\geq 52 \mu\text{m}$. Kích thước: 25cm x 200m.	cuộn	30	
146	Chỉ không tiêu đơn sợi số 3/0	Chỉ phẫu thuật không tiêu Nylon 6,6, vô trùng số 3/0, dài 75cm, kim tam giác kim 24mm, kim 3/8 vòng tròn	Sợi	600	
147	Chỉ khâu liền kim sử dụng một lần số 5/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bao phủ bởi Polyglactin 370 và Calcium Stearate, số 5/0, sợi chỉ dài $\geq 75\text{cm}$, kim tròn đầu tròn plus, kim dài $\geq 17\text{mm}$, đường kính kim 1/2 đường tròn. Kim bằng hợp kim, được phủ bởi lớp silicone cải tiến. Lực căng 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày.	Sợi	2.640	
148	Cơ chất phát quang	Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	ml	58.760	
149	Giếng phản ứng dùng cho máy	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	Cái	344.960	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Access 2				
150	Keo dán lam kính	Không chứa Xylol, không chứa toluen và các hydrocarbon thơm khác, Không độc hại, Không bị ảnh hưởng bởi nhiệt, ánh sáng, độ ẩm và tia UV, Không bị oxy hóa, phai màu hoặc ố vàng theo thời gian và không gây hiệu ứng loang màu, Bảo quản không giới hạn các chế phẩm mô học và tế bào học	ml	14.000	
151	Nén hạt	Cấu tạo bởi các hydrocarbon rắn hỗn hợp, Ở dạng giọt màu trắng để dễ dàng phân phối và nấu chảy, Có sẵn ở hai điểm nóng chảy khác nhau: 52-54 ° C và 56-58 ° C để đáp ứng mọi nhu cầu của phòng thí nghiệm.	gram	316.000	
152	Cồn tuyệt đối	Dung dịch trong không màu, có mùi còn đặc trưng. Hàm lượng Ethanol ở 20 độC $\geq 97,3\%$ (tt/tt)	ml	857.000	
153	Cồn ethanol 70 độ	Hàm lượng Ethanol % thể tích/thể tích (đo ở 20°C) $\geq 70\%$. - Trong suốt, không màu. - Đóng trong can/thùng có nắp đậy kín. Được cấp phép sử dụng trong y tế.	Lít	4.090	
154	Cồn ethanol 90 độ	Hàm lượng Ethanol % thể tích/thể tích (đo ở 20°C) $\geq 90\%$. - Trong suốt, không màu. - Đóng trong can/thùng có nắp đậy kín. Được cấp phép sử dụng trong y tế.	Lít	800	
155	Cồn ethanol 96 độ	Hàm lượng Ethanol % thể tích/thể tích (đo ở 20°C) $\geq 96\%$ - Trong suốt, không màu. - Đóng trong can/thùng có nắp đậy kín. Được cấp phép sử dụng trong y tế.	Lít	800	
XII	Sinh Phẩm				
156	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Định tính phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết	test	16.500	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		tương của người. Hoạt chất chính: Các kháng nguyên HCV tái tổ hợp. - Độ nhạy tương quan: 99.05%; - Độ đặc hiệu tương quan: 99.46%; - Độ chính xác tương quan: 99.33%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100% Không bị phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, HAV, HIV, Dengue, Syphilis, TB, H. Pylori, RF. Không bị gây nhiễu bởi EDTA nồng độ 3.4 $\mu\text{mol/L}$ và Sodium citrate nồng độ 3.8% Phân loại TTBYT: D Độc kết quả tại 15 phút.			
157	Test nhanh chẩn đoán HIV	Định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1 và/ hoặc HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Kháng nguyên tái tổ hợp HIV, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-2. - Độ nhạy tương quan: 100%, - Độ đặc hiệu tương quan: 99.89%, - Độ chính xác: 99.99%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100% Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính: HBsAg, Anti-Syphilis, Anti-HCV, Anti-RF, Anti-Rubella IgG Không bị nhiễu bởi các chất: Creatine 200 mg/dL, Bilirubin 1g/dL, Caffeine 20 mg/dL	test	12.300	
158	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể kháng HBsAg. - Độ nhạy tương quan: 100%	test	16.500	

STT	Tên hàng hóa	Tên Thương mại (nếu có)	Chủng loại/ký mã hiệu sản phẩm	Mã HS (nếu có)	Thông số Kỹ thuật	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá Có VAT	Chi phí cho các dịch vụ liên quan	Thành tiền VAT	Ghi chú
1													
2													
3													
....													
(n)													

Báo giá có hiệu lực:.....ngày, kể từ ngày báo giá. (Hiệu lực tối thiểu 180 ngày)

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)